

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN



CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 15-08-2022
	Chuyển:.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2022

(Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Tháng 8 Năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2022

(Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Tháng 8 Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.229.247.757.960	2.119.382.768.931
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	173.392.718.172	146.387.885.402
1	Tiền	111		91.522.831.764	87.987.885.402
2	Các khoản tương đương tiền	112		81.869.886.408	58.400.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.123.519.248.506	1.104.266.093.098
1	Đầu tư ngắn hạn (chứng khoán kinh doanh)	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.123.519.248.506	1.104.266.093.098
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.443.077.330	211.530.073.882
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	218.714.915.471	171.228.293.253
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	33.386.693.756	28.123.890.154
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	78.801.671.153	79.394.011.806
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.6a	(67.460.203.050)	(67.216.121.331)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7	607.667.281.751	610.483.647.431
1	Hàng tồn kho	141		612.432.419.501	615.248.785.181
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.765.137.750)	(4.765.137.750)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		61.225.432.201	46.715.069.118
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	19.015.649.738	4.050.160.422
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.207.106.505	18.009.367.284
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19b	25.002.675.958	24.655.541.412
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.162.431.846.563	1.174.119.669.316
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.778.866.155	5.984.563.155
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.5b	-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	7.205.501.523	7.411.198.523
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219	V.6b	(1.426.635.368)	(1.426.635.368)
II.	Tài sản cố định	220		277.200.335.395	289.316.415.683
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	223.130.052.322	234.480.857.974
	Nguyên giá	222		823.178.204.713	821.208.086.458
	Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(600.048.152.391)	(586.727.228.484)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13	2.630.930.006	3.182.191.244
	Nguyên giá	225		6.008.312.210	6.008.312.210
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.377.382.204)	(2.826.120.966)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.14	51.439.353.067	51.653.366.465
	Nguyên giá	228		61.425.893.241	61.311.893.241
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.986.540.174)	(9.658.526.776)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.15	114.911.405.889	117.370.394.068
	Nguyên giá	231		143.886.105.079	143.792.078.679
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.974.699.190)	(26.421.684.611)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		264.282.047.921	260.560.011.232
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	37.890.784.044	36.496.609.506
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	226.391.263.877	224.063.401.726
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		391.260.654.936	393.119.588.334



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.16	353.510.717.013	355.369.650.411
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	89.945.581.871	89.945.581.871
4	Dự phòng Đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2b	(52.195.643.948)	(52.195.643.948)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		108.998.536.267	107.768.696.844
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	96.166.302.748	94.936.463.325
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	12.832.233.519	12.832.233.519
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.391.679.604.524	3.293.502.438.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

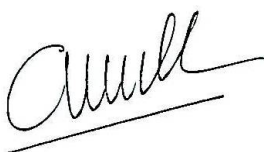
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		1.274.897.321.047	1.186.400.150.558
I. Nợ ngắn hạn		310		1.232.339.321.613	1.135.698.851.159
1	Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.17	291.635.927.606	255.497.284.335
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	V.18	23.695.632.832	36.666.040.769
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19a	41.324.575.345	26.441.275.003
4	Phải trả người lao động	315	V.20	41.556.066.456	54.281.411.113
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	73.005.434.284	52.615.501.628
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		562.696.231	-
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	3.458.000	3.458.000
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	284.450.622.512	238.627.052.632
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.28a	215.717.721.516	195.404.859.174
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24	219.560.916.980	226.060.916.980
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.25	40.826.269.851	50.101.051.525
II. Nợ dài hạn		330		42.557.999.434	50.701.299.399
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.29	24.658.696.227	32.636.938.402
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.28b	7.457.460.728	7.457.460.728
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.26	2.772.512.519	2.772.512.519
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.27	7.669.329.960	7.834.387.750
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		2.116.782.283.477	2.107.102.287.689
I. Vốn chủ sở hữu		410		2.116.782.283.477	2.107.102.287.689
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.30.a	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		464.353.406	464.353.406
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.30.a	27.081.461.101	27.081.461.101
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.30.a	9.505.016.598	9.505.016.598
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.30.a	177.114.703.901	175.679.741.245
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.240.353.723	90.782.097.600
	LN sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		77.858.998.271	59.932.062.512
	LN sau thuế chưa PP lũy kế kỳ này	421b		20.381.355.451	30.850.035.088
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		2.640.449.933	2.640.449.933
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		111.225.944.815	110.439.167.806
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.391.679.604.524	3.293.502.438.247

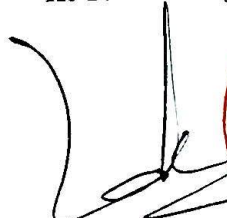
TP.HCM, Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Thị Kim Anh

Kế Toán Trưởng



Ngô Thu Dung

Tổng Giám đốc



PHẠM THIẾT HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2022 đến cuối Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm 2021 đến cuối Quý 2/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.298.045.417.030	1.254.074.463.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.133.311.458	17.503.455.431
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1.281.912.105.572	1.236.571.007.601
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.058.781.475.093	946.772.649.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		223.130.630.479	289.798.357.784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	26.774.847.084	28.972.490.036
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	35.987.962.065	20.536.292.671
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.819.492.059	4.930.970.187
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh (theo phương pháp vốn chủ)	24	VI.9	(1.858.933.398)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.10a	110.729.265.138	85.281.960.275
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.10b	78.360.608.829	124.764.110.638
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)+24}	30		22.968.708.133	88.188.484.236
12. Thu nhập khác	31	VI.7	13.752.013.598	3.432.192.340
13. Chi phí khác	32	VI.8	13.013.063.529	54.907.747.591
14. Lợi nhuận khác (40=31-32))	40		738.950.069	(51.475.555.251)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.707.658.202	36.712.928.985
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	4.369.689.570	9.874.151.265
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	-	(717.767.852)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.14	19.337.968.632	27.556.545.572
Trong đó: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			4.404.196.763	7.568.499.500
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			14.933.771.869	19.988.046.071

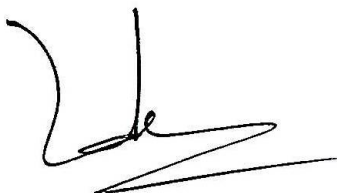
TP.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Thị Kim Anh

Kế Toán Trưởng



Ngô Thu Dung

Tổng Giám Đốc



Phạm Thiết Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2021 đến cuối Quý	Lũy kế từ đầu năm 2022 đến cuối Quý 2/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.327.233.677.290	1.366.020.277.290
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.132.011.550.511)	(1.003.496.332.294)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(112.268.666.447)	(118.169.225.628)
- Tiền chi trả lãi vay	04		(5.831.649.422)	(5.138.697.137)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.896.940.487)	(7.267.138.772)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.719.377.220	25.751.788.274
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(124.869.744.621)	(98.299.045.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.074.503.022	159.401.625.990
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.349.045.455)	(3.939.907.251)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		318.645.636	691.824.907
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(713.608.199.600)	(873.201.670.700)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		694.632.246.932	833.054.049.751
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.360.359.325	10.833.816.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.354.006.838	(32.561.887.121)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		480.541.707.223	339.255.638.177
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(459.773.798.919)	(380.653.518.437)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(457.800.702)	(457.800.702)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.508.212.838)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.801.894.764	(41.855.680.962)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		27.230.404.624	84.984.057.907
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		146.387.885.402	94.864.372.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(225.571.854)	277.377.469
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	173.392.718.172	180.125.808.105

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Thị Kim Anh

Kế Toán Trưởng



Ngô Thu Dung

Tổng Giám đốc



Phạm Thiết Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo Luật doanh nghiệp.

Theo quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng). Thay đổi lần thứ 7: ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	1.690.510.000.000 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/6/2022	1.690.510.000.000 VND

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, trồng trọt, chăn nuôi

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mua bán giống và thương phẩm chất lượng cao các loại cây trồng, vật nuôi (Gia súc, gia cầm, thủy sản, rau an toàn, dưa cayenne, cây ăn trái, hoa lan) và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyên giao công nghệ chăn nuôi, trồng trọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm.
- Sản xuất, mua bán các loại đá, vật liệu xây dựng và hàng mỹ nghệ đá.
- Sản xuất, gia công mua bán hàng kim khí điện máy.
- Mua bán phế liệu, hàng may mặc, giày da, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp, phương tiện vận chuyển (Ô tô, xe tải, xe chuyên dụng, xe gắn máy).
- Sản xuất, lắp ráp xe gắn máy CKD.
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, nông nghiệp (Khai hoang, xây dựng đồng ruộng, san lấp mặt bằng, đào kênh mương), công trình công nghiệp, cầu đường, kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.
- Dịch vụ sửa chữa, gia công lắp đặt, mua bán thiết bị cơ khí nông nghiệp.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm, khu công nghiệp.
- Kinh doanh nhà ở.
- Bán buôn, bán lẻ, cung cấp dịch vụ ăn uống.
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc (Chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Gia công, đóng gói bao bì, bảo quản hàng hóa.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nguyên vật liệu, thức ăn gia súc, gia cầm thủy sản.
- Gia công giết mổ gia súc, gia cầm, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở Công ty).

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tổng Công ty NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

6 Tháng năm 2022 kết thúc ngày 30/6/2022

- Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (Chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm tài chính: dịch Covid - 19 kéo dài, ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

6. Cấu trúc Tổng Công ty (tập đoàn)

a. Công ty con

- Tổng số các Công ty con	5
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất	5
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất	0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp. HCM	Ấp An Hòa, Xã An Phú, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH MTV Cây Trồng Thành Phố	2A41 Tỉnh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải sản Tp. HCM	356/21 Bạch Đằng, P. 14, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Khu phố I, Nguyễn Văn Quý, P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp. HCM	59,33%	59,33%	59,33%	59,33%
5 Công ty CP CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng	Ấp 1 xã Tân Đông, huyện Thanh Hoá, tỉnh Long An	52,02%	52,02%	52,02%	52,02%

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Công ty CP Thực Phẩm Gò Vấp	21/6 Phan Huy Ích, Q. Gò Vấp, Tp. HCM	49,20%	49,20%	49,20%	49,20%
2 Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn	89 Nguyễn Khoái, Quận 4, Tp. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
3 Công ty CP Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi	Ấp Tam Tân, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
4 Công ty CP DVNN và TM Thuận Kiều	43 Phan Văn Hớn, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. HCM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
5 Công ty CP Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
6 Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến	Quốc lộ 1A, P. Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	93 Nguyễn Du, Quận 1, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
8 Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	2/3 Tăng Nhơn Phú, P. Phước Long B, Q.9, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**Tổng Công ty NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV****Báo cáo tài chính hợp nhất****Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM****6 Tháng năm 2022 kết thúc ngày 30/6/2022**

		Tầng 13 Tòa nhà Miss Áo Dài số				
9	Công ty TNHH Trung Thủy Agri	21 Nguyễn Trung Ngan, P. Bến Nghé, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
10	Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri	38 Phạm Văn Cội, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
11	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	Số 08 Hoàng Hoa Thám, Bình Thạnh, Tp. HCM	26,21%	26,21%	26,21%	26,21%
12	Công ty TNHH Nông Nghiệp	Tầng 13 Tòa nhà Miss Áo Dài số	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1.a Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ việc đánh giá lại các tài sản dài hạn.

1.b Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ Chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của tập đoàn.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền, thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	03 - 12	năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 – 03 năm, hoặc theo phương pháp phân bổ 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

Giá trị đàn heo sinh sản

Giá trị đàn heo sinh sản bao gồm các chi phí phát sinh: mua heo bố mẹ, chăm sóc nuôi dưỡng tuyển chọn từ heo con đến khi trở thành heo bố mẹ. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi đàn heo chuyển thành heo bố mẹ.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch chi phí đi vay.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Cổ phiếu quỹ:

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

d. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

e. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

18. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ, cổ tức, lợi nhuận được chia; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

26. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu**

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con: phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Điều kiện tài trợ công ty con: ~~Số chênh lệch giữa số dư từ việc thanh toán tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:~~

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- **Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát**, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- **Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ**, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ: Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Khối Văn phòng Tổng Công ty
 Công ty TNHH MTV Bò sữa TP
 Công ty TNHH MTV Cây trồng
 Công ty TNHH MTV Agrimexco
 Công ty TNHH nước mắm Việt Hương Hải
 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn
 Công ty CP CBNSXX Sài Gòn Việt Hưng
 Tổng cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
54.395.555.251	46.864.968.620
16.079.047.026	39.322.853.639
4.184.053.978	5.223.436.200
16.592.246.465	12.384.275.236
82.139.317.183	42.589.760.887
2.498.269	2.590.820
173.392.718.172	146.387.885.402

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn -Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng

Tại Văn phòng Tổng Công ty
 Tại Công ty TNHH MTV Bò sữa TP
 Tại Công ty TNHH MTV Cây trồng TP
 Tại Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn
 Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
788.351.846.166	788.351.846.166	791.341.396.098	791.341.396.098
300.167.402.340	300.167.402.340	277.924.697.000	277.924.697.000
35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
-	-	-	-
1.123.519.248.506	1.123.519.248.506	1.104.266.093.098	1.104.266.093.098

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

Liên Hiệp HTX Thương Mại TP.HCM - Coopmart
 Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Thương Mại Lotte Việt Nam
 Phạm Thị Tâm
 Hộ Kinh Doanh Cơ Sở Tân Thắng
 Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Trung Thủy
 Công ty Cổ Phần Đầu Tư An Thủy Anh
 Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Tân Mỹ Châu
 Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực Phẩm Thương Mại An Long
 Công ty TNHH MTV Bá Tùng
 Công ty TNHH Lợi Phát Sa Đéc
 Công ty Cổ Phần Tân Tân
 Công ty TNHH Điện Tử Cây Tre Việt
 DNTN Hải Hà
 Công ty TNHH TM & DV Tam Đại Phát
 Công ty CP Nguyên liệu Tín Phú
 Đại lý Võ Hoàng Dũng
 Đặng Văn Lân
 Đại lý Sear Kim Sru
 Đại lý Lim Kuon Heng
 Đại lý Thành Y
 Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An

Số cuối năm	Số đầu năm
9.570.710.831	9.570.710.831
1.306.348.414	1.306.348.414
462.016.500	462.016.500
1.009.484.451	1.009.484.451
1.404.096.898	1.404.096.898
1.192.185.228	1.192.185.228
1.052.054.311	1.052.054.311
1.488.608.313	1.488.608.313
6.201.120.000	6.201.120.000
3.749.851.800	3.749.851.800
510.253.221	510.253.221
1.568.678.258	2.000.678.258
13.662.938	13.662.938
1.497.580.000	1.497.580.000
105.333.095	105.333.095
9.038.700.754	9.038.700.754
3.834.120.469	3.834.120.469
3.410.474.792	3.410.474.792
3.901.838.859	3.901.838.859

Đào Ngọc Long (*)	1.625.068.200	1.625.068.200
Phải thu khách hàng khác	165.772.728.139	117.854.105.921
Tổng Cộng	218.714.915.471	171.228.293.253

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn

Khối Văn phòng Tổng Công ty
 Công ty TNHH MTV Bò sữa TP
 Công ty TNHH MTV Cây trồng
 Công ty TNHH MTV Agrimexco
 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
53.672.422.353	42.366.191.196
12.371.709.713	15.470.047.068
6.167.332.014	5.654.853.300
57.050.000	771.288.771
6.533.157.073	15.131.631.471
78.801.671.153	79.394.011.806
-	0

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.600.000.000	3.808.197.000
2.713.734.023	2.713.734.023
891.767.500	889.267.500
7.205.501.523	7.411.198.523

b- Phải thu dài hạn khác

Khối Văn phòng Tổng Công ty
 Công ty TNHH MTV Bò sữa TP(*)
 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn
Cộng

5. NỢ XẤU

a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại các công ty

Khối Văn phòng Tổng Công ty (*)
 Công ty TNHH MTV Cây Trồng TP.HCM
 Công ty TNHH MTV Agrimexco (**)
 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (****)
Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá Gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá Gốc	Giá trị có thể thu hồi
31.087.856.103	-	31.087.856.103	-
3.274.848.921	-	3.383.724.921	-
17.946.245.565	26.153.539	18.090.245.565	26.153.539
18.961.795.564	3.784.389.564	18.464.837.845	3.784.389.564
71.270.746.153	3.810.543.103	71.026.664.434	3.810.543.103

.b Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Lý Giang Châu (XN Giống Cây Trồng)
 Đinh Anh Sâm
 Hợp tác xã Nông nghiệp Thò Việt
Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
311.052.045	-	311.052.045	-
938.281.978	-	938.281.978	-
177.301.345	-	177.301.345	-
1.426.635.368	-	1.426.635.368	-

6. HÀNG TỒN KHO

Trị giá hàng tồn kho
 - Hàng mua đang đi đường
 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Công cụ, dụng cụ
 - Chi phí dở dang (2)

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	4.700.743.314	-
186.317.484.570	-	202.912.556.478	-
2.119.015.422	-	1.970.359.735	-
99.254.597.447	-	117.928.573.974	-

- Thành phẩm	209.522.094.245	(3.189.484.906)	154.525.843.975	(3.189.484.906)
- Hàng hóa	114.356.422.306	(1.575.652.844)	133.035.089.571	(1.575.652.844)
- Hàng gửi bán	862.805.511	-	175.618.134	-
Cộng hàng hóa tồn kho	612.432.419.501	(4.765.137.750)	615.248.785.181	(4.765.137.750)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí chờ kết chuyển đàn gà sinh sản	500.920.201	1.072.019.632
- Chi phí Bảo hiểm	3.300.450.143	761.400.262
- Chi phí Thuê kho	16.130.631	138.507.958
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	19.015.649.738	4.050.160.422

b. Chi phí trả trước dài hạn tại các công ty

Khối Văn phòng Tổng Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP	54.370.844.671	54.658.602.432
Công ty TNHH MTV Cây trồng	21.330.511.137	19.221.206.761
Công ty TNHH MTV Agrimexco	5.790.880.973	5.755.947.662
Công ty TNHH nước mắm Việt Hương Hải	198.638.522	449.210.497
Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn	-	-
Công ty cổ phần CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng	14.475.427.445	14.851.495.973
	96.166.302.748	94.936.463.325

8 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại các công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khối Văn phòng Tổng Công ty	12.832.233.519	12.832.233.519
Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn	-	-
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP	-	-
Cộng	12.832.233.519	12.832.233.519

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm (Phần mềm kế toán & ERP)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các công trình phụ trợ nhà máy Sagrifeed	1.694.400.000	1.694.400.000
Dự án Cụm công nghiệp Láng Le Bàu Cò Lê Minh Xuân 96ha	4.362.448.000	4.362.448.000
Dự án Tổng cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	67.302.929.570	64.343.043.369
Dự án nhà máy giết mổ gia súc Củ Chi	5.639.350.910	5.639.350.910
Dự án Đầu tư & PT Heo giống cấp 1	74.966.272.637	74.966.272.637
Dự án Nâng công suất Trạm XL nước thải _ XN Heo PL	6.300.430.744	6.300.430.744
Dự án hồ sinh thái Sinh thái Vĩnh Lộc	4.995.739.343	4.166.161.286
Dự án khác	683.814.005	683.814.005
Vườn cây bưởi trồng mới 2018 (20 ha)	2.098.965.604	916.457.265
Nhà xưởng dự án chuối	7.799.561.534	6.441.908.343
Hệ thống ròng rọc dự án chuối	-	430.186.000
	132.000.000	-

Dự án trồng cây cao su tại Đắk Lắk
Dự án nhà máy sữa
Vườn mít
Hệ thống tưới Vườn mít 1
Hệ thống tưới-vườn chuối 65 ha
Vườn chuối 65 ha
Vườn chuối 17 ha
Hệ thống tưới vườn chuối Phạm Văn cội
Vườn chuối An Phú
Dự án kho Long An
Công trình phục vụ NN dự án 7,3 ha Kiến Tường
Dự án mở rộng kho Cần Thơ
Sửa chữa lớn TSCĐ
Mua sắm MMTB
Tài sản khác

50.000.000	50.000.000
14.641.102.429	14.641.102.429
5.199.999.698	3.890.382.239
670.214.953	628.141.567
-	2.680.103.490
105.270.000	-
-	2.179.957.376
-	587.549.488
208.463.290	-
311.866.029	311.866.029
205.056.900	205.056.900
158.386.306	158.386.306
181.818.182	181.818.182
34.439.000	34.439.000
28.648.734.743	28.570.126.161
226.391.263.877	- 224.063.401.726

Cộng

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sp	Hệ thống phòng chống lụt bão	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
	TEST LẠI SỐ ĐẦU KÝ								
	Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	465.077.489.869	179.366.275.685	66.802.602.300	9.405.831.326	84.788.498.055	7.481.084.971	8.286.304.252	821.208.086.458
a	- Tăng trong năm	3.772.235.809	1.050.683.704	414.372.409	187.941.612	-	-	-	5.425.233.534
	- Mua sắm, tăng khác ...	3.772.235.809	1.050.683.704	414.372.409	187.941.612	-	-	-	5.425.233.534
b	- Giảm trong năm	-	2.041.056.692	1.005.537.881	167.717.570	-	-	103.444.425	3.317.756.568
	- Thanh lý, nhượng bán	-	2.041.056.692	320.014.381	167.717.570	-	-	103.444.425	2.632.233.068
	- Giảm khác	-	-	685.523.500	-	-	-	-	685.523.500
c	Số dư cuối năm	468.849.725.678	178.375.902.697	66.211.436.828	9.426.055.368	84.788.498.055	7.481.084.971	8.182.859.827	823.315.563.424
II	Giá trị hao mòn lũy kế								-
	Số dư đầu năm	352.305.345.322	124.834.322.920	51.770.517.042	8.981.896.558	45.013.451.665	-	3.684.336.266	586.589.869.773
a	- Tăng trong năm	7.474.515.483	5.083.057.149	1.670.443.604	106.297.554	2.305.249.418	-	136.475.978	16.776.039.186
	- Khấu hao trong năm	7.474.515.483	5.083.057.149	1.670.443.604	106.297.554	2.305.249.418	-	136.475.978	16.776.039.186
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
b	- Giảm trong năm	-	2.041.056.692	1.005.537.881	167.717.570	-	-	103.444.425	3.317.756.568
	- Thanh lý, nhượng bán	-	2.041.056.692	320.014.381	167.717.570	-	-	103.444.425	2.632.233.068
	- Giảm khác	-	-	685.523.500	-	-	-	-	685.523.500
c	Số dư cuối năm	359.779.860.805	127.876.323.377	52.435.422.765	8.920.476.542	47.318.701.083	-	3.717.367.819	600.048.152.391
III	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình								-
a	Số đầu năm	112.772.144.547	54.531.952.765	15.032.085.258	423.934.768	39.775.046.390	7.481.084.971	4.601.967.986	234.618.216.685
b	Số cuối năm	109.069.864.873	50.499.579.320	13.776.014.063	505.578.826	37.469.796.972	7.481.084.971	4.465.492.008	223.267.411.033

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.008.312.210		6.008.312.210
Số tăng trong năm	-		-
- Thuê tài chính trong năm			-
Số giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	6.008.312.210	-	6.008.312.210
Giá trị hao mòn lũy kế	3.377.382.204		3.377.382.204
Số dư đầu năm	2.826.120.966		2.826.120.966
Số tăng trong năm			-
- Khấu hao trong năm	551.261.238		551.261.238
Số giảm trong năm			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	551.261.238		551.261.238
Giá trị còn lại		-	-
- Đầu năm	3.182.191.244		3.182.191.244
- Cuối năm	2.630.930.006		2.630.930.006

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	58.242.357.474	855.078.868	2.214.456.899	61.311.893.241
- Mua trong năm	-	114.000.000	-	114.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	58.242.357.474	969.078.868	2.214.456.899	61.425.893.241
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.864.721.786	726.518.873	2.067.286.117	9.658.526.776
- Khấu hao trong năm	255.338.394	26.200.000	46.475.004	328.013.398
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.120.060.180	752.718.873	2.113.761.121	9.986.540.174
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Đầu năm	51.377.635.688	128.559.995	147.170.782	51.653.366.465
- Cuối năm	51.122.297.294	216.359.995	100.695.778	51.439.353.067

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu	143.792.078.679	94.026.400	-	143.886.105.079
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	143.792.078.679	94.026.400	-	143.886.105.079
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- CL do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	26.421.684.611	2.553.014.579	-	28.974.699.190
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	26.421.684.611	2.553.014.579	-	28.974.699.190
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- CL do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động s	117.370.394.068	-	-	114.911.405.889
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	117.370.394.068	-	-	114.911.405.889
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- CL do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Công ty cổ phần Thực Phẩm Gò Vấp
 Công ty cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn
 Công ty cổ phần Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi
 Công ty cổ phần DVNN và TM Thuận Kiều
 Công ty cổ phần Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc
 Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến
 Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương
 Công ty Liên Doanh Biopharmachemie
 Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (36,35%)
 Shopping Center Kiến Tường
 Cơ sở sản xuất Nước Việt
 Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri
 Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri
 Công ty TNHH Trung Thủy Agri
Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị các khoản đầu tư theo PP vốn	Giá gốc	Giá trị các khoản đầu tư theo PP vốn
2.460.000.000	3.017.201.847	2.460.000.000	3.069.893.507
12.000.000.000	28.312.062.129	12.000.000.000	28.798.688.998
900.000.000	4.982.092.528	900.000.000	4.982.092.528
2.000.000.000	3.495.905.968	2.000.000.000	3.495.905.968
6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
20.000.000.000	18.663.076.243	20.000.000.000	18.663.076.243
16.607.243.120	54.199.564.250	16.607.243.120	54.199.564.250
14.814.992.981	57.565.759.220	14.814.992.981	57.565.759.220
30.665.000.000	32.806.438.113	30.665.000.000	32.806.438.113
-	-	-	-
72.000.000.000	82.249.234.897	72.000.000.000	82.249.234.897
59.040.000.000	57.720.385.131	59.040.000.000	59.040.000.000
9.000.000.000	4.498.996.685	9.000.000.000	4.498.996.685
245.487.236.101	353.510.717.013	245.487.236.101	355.369.650.411
-	-	-	-

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Ngô Thị Thanh Hà (XN Cao Su)
Công Ty TNHH Thảo Tiến
Công Ty TNHH Lữ Gia Commodities
Công Ty TNHH Thương
Mại Dịch Vụ Xuất Nhập
Khẩu Đại Phúc Lộc Thọ
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Thành Mỹ
Công ty Cổ Phần Nutrivion
Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tam Đại Phát
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Thảo An
Các khoản người mua trả tiền trước khác
Cộng (*)

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1.110.556.677
	1.810.158.215
4.135.302.409	3.970.104.167
100.201.345	581.151.570
	306.835.667
1.092.009.440	1.202.054.770
8.677.061.242	8.995.239.150
9.691.058.396	18.689.940.553
23.695.632.832	36.666.040.769

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	526.864.256	15.379.234.082	15.216.442.427	689.655.911
Thuế GTGT - NK	-	2.644.309.602	2.644.309.602	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.539.954.860	1.539.954.860	-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	3.796.788.101	4.723.171.691	7.156.208.177	1.363.751.615
Thuế thu nhập cá nhân	1.432.824.112	2.561.083.558	3.937.054.106	56.853.564
Thuế tài Nguyên, thuế nông nghiệp	18.593.600	311.818.600	310.083.600	20.328.600
Thuế Nhà đất & tiền Thuê đất	18.788.537.732	37.440.972.976	17.208.390.144	39.021.120.564
Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	1.877.667.202	1.202.022.824	2.906.824.935	172.865.091
Cộng	26.441.275.003	65.802.568.193	50.919.267.851	41.324.575.345
	-			-

b Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	317.852.997	216.036.075	260.499.935	273.389.137
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	18.803.718	-	-	18.803.718
Thuế xuất, nhập khẩu	149.284.360	-	-	149.284.360
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	21.194.891.011	1.055.621.993	-	22.250.513.004
Thuế thu nhập cá nhân	43.467.118	291.860.626	16.477.451	318.850.293
Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất & tiền Thuê đất	2.069.914.949	1.134.656.542	2.069.914.949	1.134.656.542
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	861.327.259	122.761.328	126.909.683	857.178.904
Cộng	24.655.541.412	2.820.936.564	2.473.802.018	25.002.675.958
	-			-

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Khối văn phòng Tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP
- Công ty TNHH MTV Cây Trồng
- Công ty TNHH MTV Agrimexco
- Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn
- Công ty cổ phần NSXK Sài Gòn Việt Hưng

Cộng

18 PHẢI TRẢ KHÁC DÀI HẠN

- Khối văn phòng Tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP
- Công ty TNHH MTV Cây Trồng
- Công ty TNHH MTV Agrimexco
- Công ty TNHH nước mắm Việt Hương Hải
- Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn
- Công ty CP NSXK Sài Gòn Việt Hưng

Cộng

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng đầu năm
- Trích quỹ khen thưởng trong năm
- Chi khen thưởng trong năm

Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm

20 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

- Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn
- Cộng

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chi tiết quỹ khoa học và công nghệ tại các công ty

- Khối văn phòng Tổng Công ty (*)
- Công ty TNHH MTV Agrimexco

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
12.234.359.282	29.130.610.294
4.078.454.950	4.481.975.401
349.468.379	349.468.379
11.074.751.106	8.377.730.481
12.569.988.739	10.692.582.558
1.249.044.000	1.249.044.000
41.556.066.456	54.281.411.113

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11.365.597.000	19.032.815.402
9.480.000.000	9.480.000.000
686.000.000	966.000.000
675.745.227	699.569.000
2.451.354.000	2.458.554.000
-	-
24.658.696.227	32.636.938.402
-	-

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
50.101.051.525	31.343.959.049
7.141.785.083	39.861.681.650
(16.416.566.757)	(21.104.589.174)
40.826.269.851	50.101.051.525

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	(717.767.852)
-	(717.767.852)

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.022.874.800	6.045.097.022
1.646.455.160	1.789.290.728
7.669.329.960	7.834.387.750

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn		Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
Vay ngắn hạn Ngân hàng		215.717.721.516	215.717.721.516	481.305.407.223	460.992.544.881	195.404.859.174	195.404.859.174
a) Vay ngắn hạn	Vay ngắn hạn Ngân hàng	197.043.607.876	197.043.607.876	450.802.809.852	430.728.680.411	176.969.478.435	176.969.478.435
	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (1)	29.205.309.271	29.205.309.271	42.009.845.342	24.021.922.811	11.217.386.740	11.217.386.740
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	40.278.740.702	40.278.740.702	43.959.625.250	43.765.209.084	40.084.324.536	40.084.324.536
	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (2b)	2.115.779.540	2.115.779.540	34.877.827.226	38.919.407.686	6.157.360.000	6.157.360.000
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh	94.178.956.394	94.178.956.394	109.793.578.368	115.808.619.044	100.193.997.070	100.193.997.070
	- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VND) (3b)	9.428.365.600	9.428.365.600	109.358.530.243	103.214.786.643	3.284.622.000	3.284.622.000
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	7.018.747.680	7.018.747.680	11.331.291.180	6.330.717.700	2.018.174.200	2.018.174.200
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - PGD Mộc Hóa - Chi nhánh	12.511.852.689	12.511.852.689	95.151.496.243	95.292.107.193	12.652.463.639	12.652.463.639
	Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh	2.305.856.000	2.305.856.000	4.320.616.000	3.375.910.250	1.361.150.250	1.361.150.250
	Vay cá nhân (7)	70.000.000	70.000.000			70.000.000	70.000.000
	Vay pháp nhân - Công ty Cổ Phần Tập đoàn Trung Thủy (7b)	9.000.000.000	9.000.000.000		-	9.000.000.000	9.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (7)	4.111.442.938	4.111.442.938	26.619.077.371	28.654.713.768	6.147.079.335	6.147.079.335
	Vay ngắn hạn Ngân hàng khác	3.883.520.000	3.883.520.000	3.883.520.000			
	Nợ dài hạn đến hạn trả	1.609.150.702	1.609.150.702	-	1.609.150.702	3.218.301.404	3.218.301.404
	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	774.680.000	774.680.000	-	774.680.000	1.549.360.000	1.549.360.000
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)	193.970.000	193.970.000		193.970.000	387.940.000	387.940.000
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	182.700.000	182.700.000		182.700.000	365.400.000	365.400.000
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (9)	457.800.702	457.800.702		457.800.702	915.601.404	915.601.404
	Cộng vay ngắn hạn	215.717.721.516	215.717.721.516	481.305.407.223	460.992.544.881	195.404.859.174	195.404.859.174
b)		-	-	-	-	-	-
	Vay dài hạn	8.483.240.516	8.483.240.516	-	-	8.483.240.516	8.483.240.516
	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (8)	4.515.920.000	4.515.920.000			4.515.920.000	4.515.920.000
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)	1.900.045.000	1.900.045.000			1.900.045.000	1.900.045.000
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.796.550.000	1.796.550.000			1.796.550.000	1.796.550.000
	Phải trả dài hạn khác	270.725.516	270.725.516			270.725.516	270.725.516
	Nợ thuê tài chính dài hạn	2.192.521.616	2.192.521.616		-	2.192.521.616	2.192.521.616
	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (9)	2.192.521.616	2.192.521.616			2.192.521.616	2.192.521.616
	Vay Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	-	-		-		

Vay Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia
Khoản nợ đến hạn trả trong

(3.218.301.404)	(3.218.301.404)	(3.218.301.404)	(3.218.301.404)
7.457.460.728	7.457.460.728	7.457.460.728	7.457.460.728

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá (*)/ đánh giá lại TS	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.690.510.000.000	464.353.406	171.130.818.862	33.624.421.791	2.640.449.933	109.688.616.908	110.439.167.806	2.118.497.828.706
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	65.446.572.801	-	65.446.572.801
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	4.548.922.383	-	-	-	-	4.548.922.383
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận giảm trong năm	-	-	-	-	-	69.068.584.434	-	69.068.584.434
- Giảm khác	-	-	-	-	-	15.284.507.675	-	15.284.507.675
- Giảm do CL Báo cáo TC	-	-	-	(2.962.055.908)	-	-	-	(2.962.055.908)
Số dư cuối năm trước đầu	1.690.510.000.000	464.353.406	175.679.741.245	36.586.477.699	2.640.449.933	90.782.097.600	110.439.167.806	2.107.102.287.689
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	19.337.968.632	-	19.337.968.632
- Tăng khác	-	-	1.434.962.656	-	-	-	786.777.009	2.221.739.665
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ Giảm	-	-	-	-	-	11.879.712.510	-	11.879.712.510
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CL Báo cáo TC	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.690.510.000.000	464.353.406	177.114.703.901	36.586.477.699	2.640.449.933	98.240.353.722	111.225.944.815	2.116.782.283.477

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

c. Các quỹ công ty

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

c. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

d. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Số dư đầu năm

Số tăng trong năm

Số giảm trong năm

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
177.114.703.901	175.679.741.245
Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
177.114.703.901	175.679.741.245
Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
27.081.461.101	27.081.461.101

Số dư cuối năm

27.081.461.101 27.081.461.101

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
1.198.273.849.755	1.184.252.150.739
37.314.417.501	33.161.718.481
4.613.826.691	10.632.197.446
28.275.882.442	20.459.046.825
-	-
54.816.063.785	28.742.591.057
211.991.818	579.682.907
7.425.248.716	7.336.910.757
3.845.455	1.409.091
1.298.045.417.030	1.254.074.463.032
<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
4.112.864.336	6.568.895.589
12.009.936.077	10.877.008.478
10.511.045	57.551.364
16.133.311.458	17.503.455.431
-	-
<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
1.281.912.105.572	1.236.571.007.601
<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
754.464.258.883	678.334.863.766
299.198.247.139	263.342.819.238
7.777.338.331	12.152.188.932
28.989.110.111	16.315.511.696
262.431.798.697	234.875.118.610
411.987.000	177.762.713
4.705.582.070	6.733.787.602
-	-
1.400.001	4.719.378
-	(1.821.302.880)
1.058.781.475.093	946.772.649.817
<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
13.340.704.335	30.513.502.940
-	-
9.884.462.404	(2.863.856.069)
2.531.827.706	1.195.601.437

1 TỔNG DOANH THU

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu thành phẩm
- + Chăn nuôi bò dê
- + Trồng trọt
- + Thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, đầu tư
- Doanh thu khoán mù cao su, hợp tác trồng mì
- Doanh thu khác

Cộng

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng (*)

3. DOANH THU THUẦN

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán
- + Chăn nuôi bò, dê
- + Trồng trọt
- + Giá vốn thành phẩm
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn khoán mù cao su, hợp tác trồng mì
- Điều chỉnh giảm giá vốn (hoàn nhập dự phòng)
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi tiền gửi ký quỹ
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng**

	-	-
	145.048.392	49.458.503
	872.804.247	77.783.225
	26.774.847.084	28.972.490.036

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lãi đầu tư mĩa
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lãi nhận ký quỹ, ký cược

Cộng

6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
5.819.492.059	4.930.970.187
17.403.746.111	12.769.851.331
-	-
12.627.127.664	1.589.601.691
-	-
96.804.915	109.176.634
-	1.079.972.363
40.791.316	56.720.465
35.987.962.065	20.536.292.671

7. CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC

- Thu thanh lý tài sản cố định, Công cụ, dụng cụ
- Thu nhập từ chiết khấu thương mại
- Thu nhập từ bán phuy
- Thu nhập cho thuê
- Thu nhập bán cây cao su gãy đổ, bồi thường cao su
- Thu từ chương trình quay số may mắn
- Cổ tức lợi nhuận được chia (*)
- Thu nhập khác

Cộng

6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
10.224.148.534	217.084.726
524.496.922	195.031.650
237.773.992	621.454.546
1.147.570.779	1.046.101.456
71.048.000	232.216.000
-	-
-	-
1.546.975.371	1.120.303.962
13.752.013.598	3.432.192.340

8. CÁC KHOẢN CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Nộp phạt vi phạm hành chính và truy thu tiền thuê đất
- Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh
- Cao su gãy đổ
- Chi phí nộp phạt
- Chi thanh lý hàng tồn kho
- Chi phí khác

Cộng

6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
-	-
-	-
-	2.193.990
71.048.000	232.216.000
334.550.841	108.799.685
-	-
12.607.464.688	54.564.537.916
13.013.063.529	54.907.747.591

9. LỢI NHUẬN HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

Lợi nhuận theo PP vốn chủ

Cộng

6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
(1.858.933.398)	-

10. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC
- Chi phí vận chuyển
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, KM
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí thuê mặt bằng, nhà trọ
- Các khoản chi phí bằng tiền khác

Cộng**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Chi phí hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi
- Lợi thế thương mại
- Dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Thuê mặt bằng, thuế phí và lệ phí
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

Cộng

6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
48.146.430.517	51.899.641.861
3.050.598.486	2.885.246.010
5.439.759.436	2.198.020.628
4.838.529.202	5.039.387.766
20.521.070.457	1.189.395.171
15.149.526.734	12.021.769.601
5.538.800.380	4.370.908.943
8.044.549.926	5.677.590.295
110.729.265.138	85.281.960.275
6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
25.781.857.867	59.497.385.795
4.553.573.513	6.866.302.105
(144.000.000)	(144.000.000)
-	-
18.904.495.867	14.474.674.968
4.070.601.105	6.277.743.694
9.649.219.182	14.971.461.752
476.245.321	1.099.198.110
14.772.566.832	21.249.239.641
296.049.142	472.104.573
-	-
78.360.608.829	124.764.110.638

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí sử dụng máy thi công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng**11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Khối văn phòng Tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Cây Trồng
- Công ty TNHH MTV Agrimexco
- Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn
- Công ty CP Sài Gòn Việt Hưng

Tổng cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
554.212.999.057	277.196.548.700
49.012.870.380	58.381.731.244
-	-
10.936.742.039	7.423.807.902
30.328.950.058	21.248.221.899
28.492.539.013	32.425.707.242
672.984.100.547	396.676.016.987
6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
-	2.419.393.115
126.086.039	-
1.352.093.256	1.333.435.892
2.891.510.275	6.121.322.258
4.369.689.570	9.874.151.265

12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

- Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn
Cộng

13. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
Thuế TNDN điều chỉnh của các năm theo kết luận thanh tra
Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế
Trong đó:
Lợi nhuận chưa phân phối của cổ đông không chi phối
Lợi nhuận chưa phân phối của công ty mẹ

	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
	-	(717.767.852)
	-	(717.767.852)
	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
-	23.707.658.202	36.712.928.985
-	4.369.689.570	9.874.151.265
	-	-
	-	(717.767.852)
-	19.337.968.632	27.556.545.572
	-	-
	-	-
	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thụ trong năm (*)
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

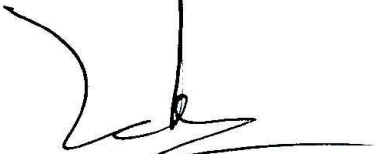
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm/kỳ
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin về hoạt động liên tục

Người lập biểu



Đỗ Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Ngô Thu Dung

TP HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thiết Hòa

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY
6 THÁNG NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế	769.393.648	66.947.437.704	50.710.618.152	17.006.213.200
- Thuế GTGT	190.207.541	18.284.043.619	18.076.788.104	397.463.056
- Thuế TNDN	(17.398.102.910)	4.723.171.691	8.211.830.170	(20.886.761.389)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(149.284.360)	1.539.954.860	1.539.954.860	(149.284.360)
- Thuế đất	16.718.622.783	39.510.887.925	18.343.046.686	37.886.464.022
+ Thuế PNN				-
+ Tiền thuê đất	16.718.622.783	39.510.887.925	18.343.046.686	37.886.464.022
- Các khoản thuế khác	1.407.950.594	2.889.379.609	4.538.998.332	(241.668.129)
+ Thuế thu nhập cá nhân	1.389.356.994	2.577.561.009	4.228.914.732	(261.996.729)
+ Thuế tài nguyên	18.593.600	311.818.600	310.083.600	20.328.600
+ Thuế môn bài				
+ Thuế khác				
2. Các khoản phải nộp khác	1.016.339.943	1.328.932.507	3.029.586.263	(684.313.813)
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác	1.016.339.943	1.328.932.507	3.029.586.263	(684.313.813)
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				
Tổng cộng	1.785.733.591	68.276.370.211	53.740.204.415	16.321.899.387

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	175.679.741.245	1.434.962.656		177.114.703.901
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	49.003.565.818	7.141.785.083	16.416.566.757	39.728.784.144
3. Quỹ thưởng VCQLDN	1.097.485.707			1.097.485.707
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Thị Kim Anh

Kế Toán Trưởng



Ngô Thu Dung

Tổng Giám Đốc



Phạm Thiết Hòa

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG NĂM 2022

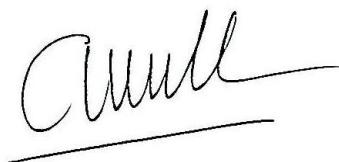
D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2031/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	(68.886.838.418)	(68.642.756.699)
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		24.955.394.875
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	215.717.721.516	195.404.859.174
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	215.647.721.516	195.334.859.174
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	70.000.000	70.000.000
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	7.457.460.728	7.457.460.728
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	7.457.460.728	7.457.460.728
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		



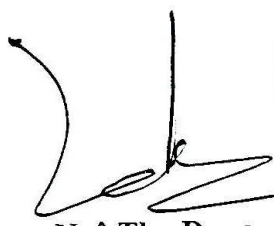
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			1.785.733.591	3.469.147.343
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	68.276.370.211	175.104.890.945
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	64.092.105.749	140.517.259.743
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	15.639.734.017	35.915.739.560
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	15.432.478.502	36.697.277.651
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		-
- Thuế TNDN	317			14.132.974.163
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	4.723.171.691	14.132.974.163
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	8.211.830.170	13.408.103.356
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	43.729.200.041	90.468.546.020
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	25.911.631.281	95.324.878.343
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	4.184.264.462	7.169.877.959
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	1.539.954.860	2.718.408.848
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	1.539.954.860	2.718.408.848
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	2.644.309.602	4.451.469.111
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	2.644.309.602	4.451.469.111
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		-
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350			27.417.753.243
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	53.740.204.415	176.788.304.697
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)		37.726.994.857
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau	360	D (đồng)	16.321.899.387	1.785.733.591

Người lập biểu



Đỗ Thị Kim Anh

Kế Toán Trưởng



Ngô Thu Dung

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phạm Thiết Hòa